



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Đường sắt

Ngày 30/06/2025	16,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
		-0.6%	-2.4%

DT thuần Q2/25
1,429
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 142 11.0%

LN thuần Q2/25
54.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.0 229%

LN sau thuế Q2/25
65.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.4 119%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.5%
YoY: +/-▲ 2.1%

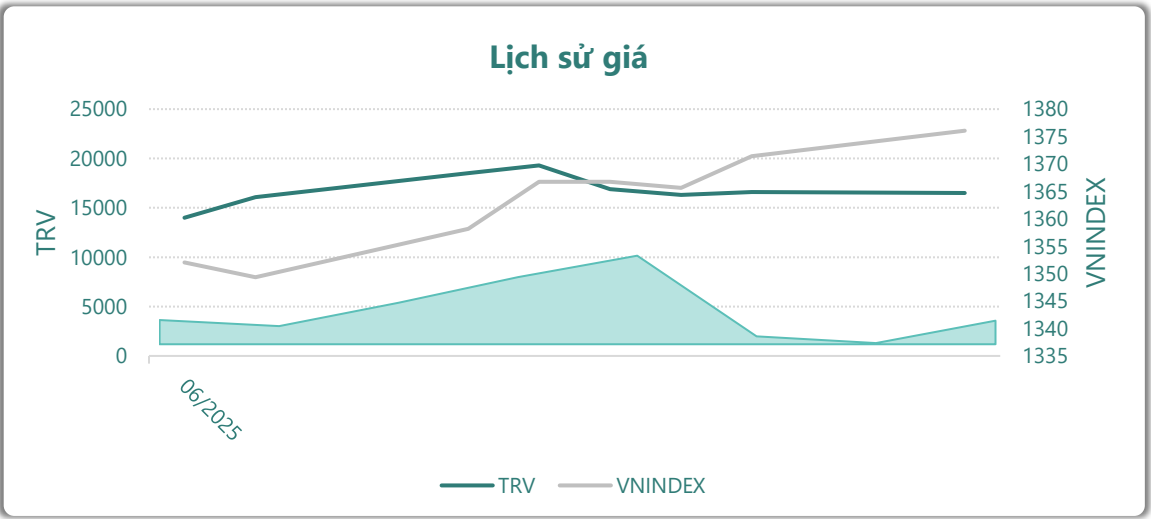
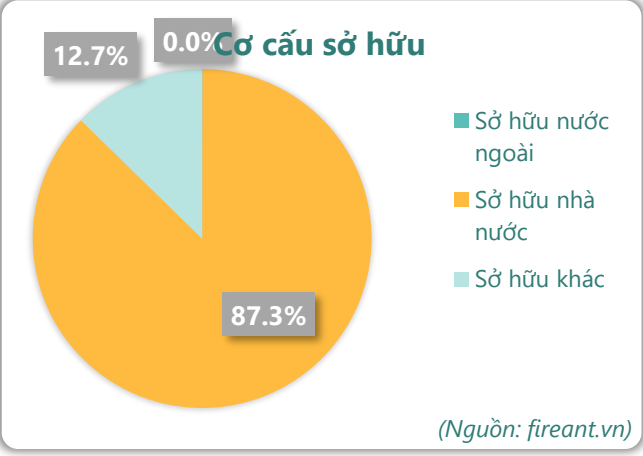
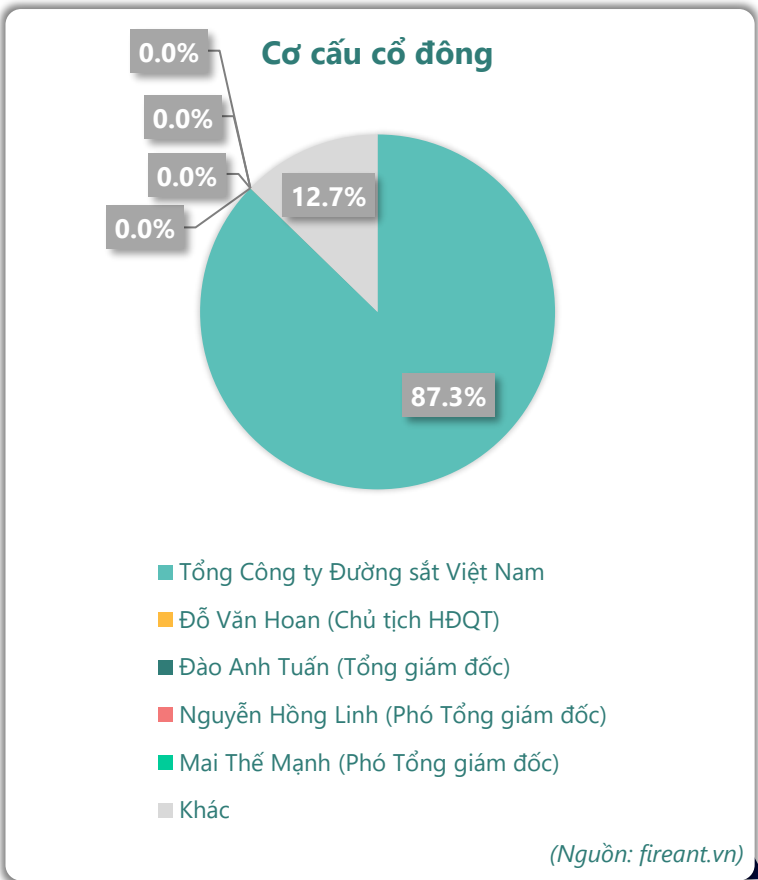
ROE (TTM) Q2/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,000 - 19,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,151
Số lượng CPLH (CP)	130,368,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.00
EPS	
P/E	

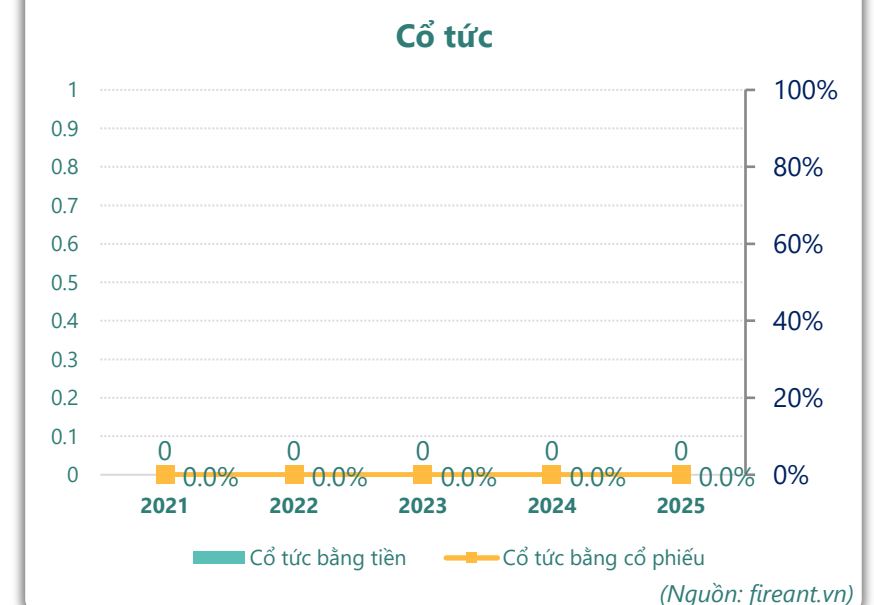
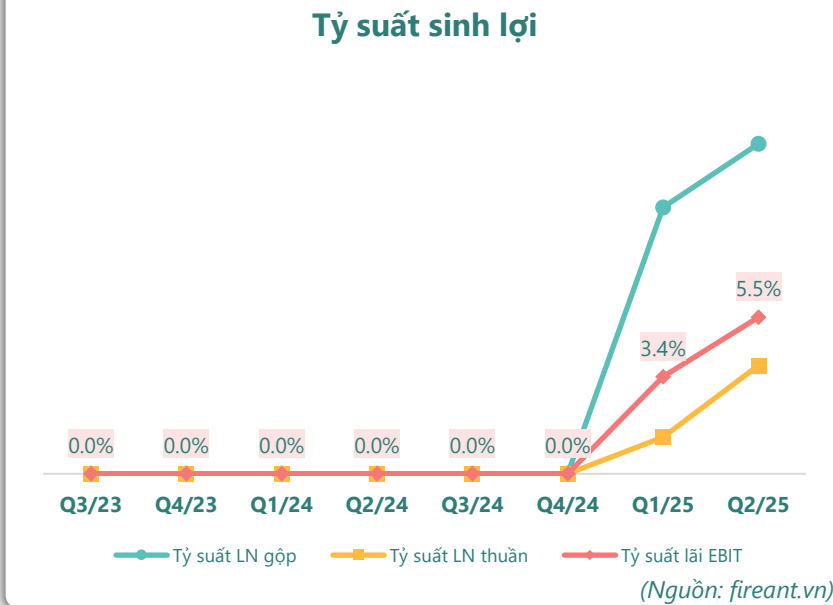
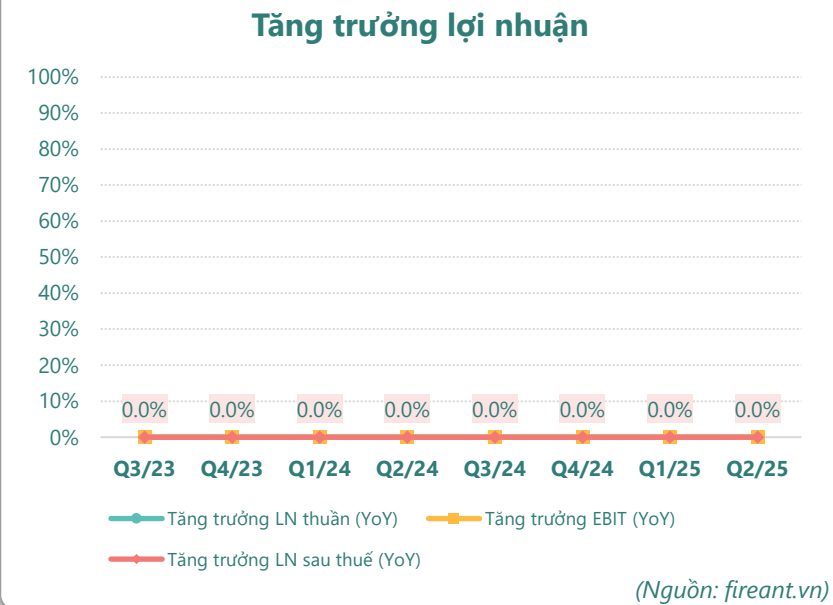
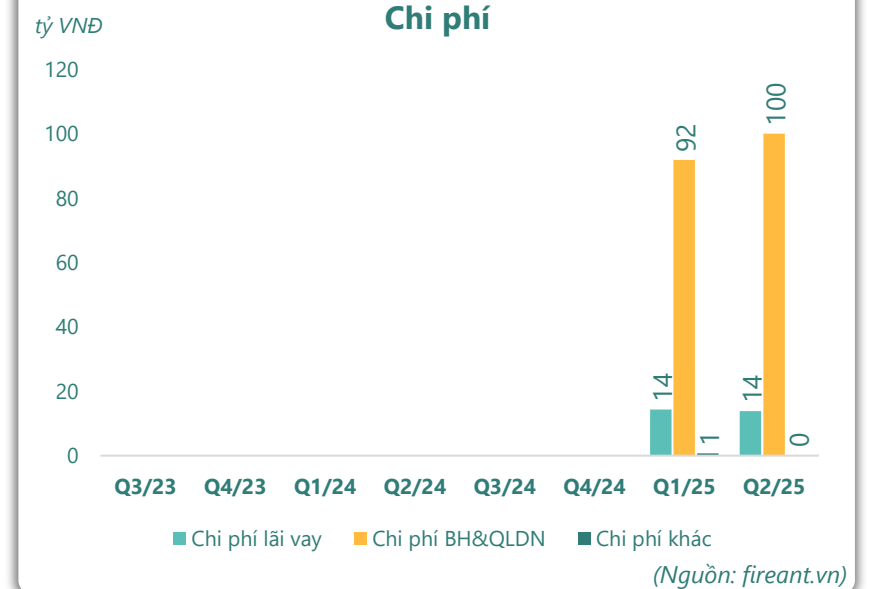
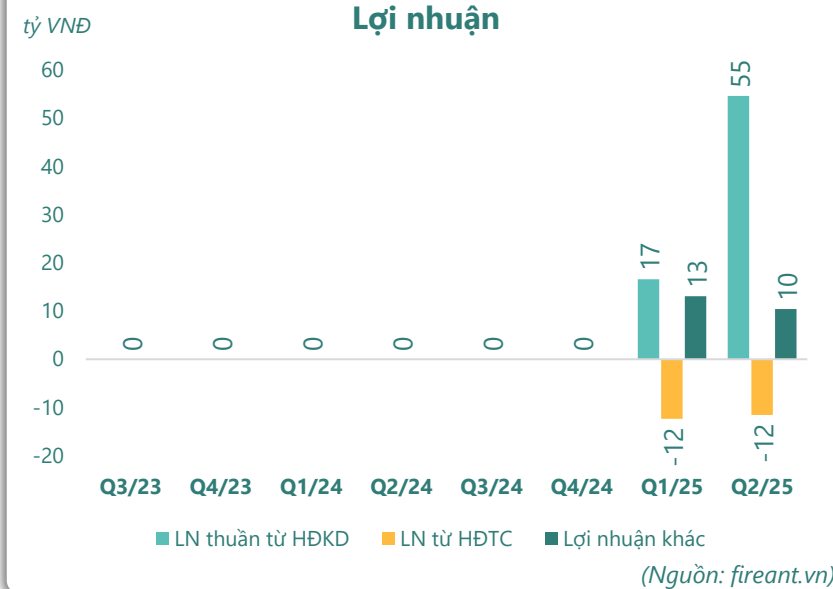
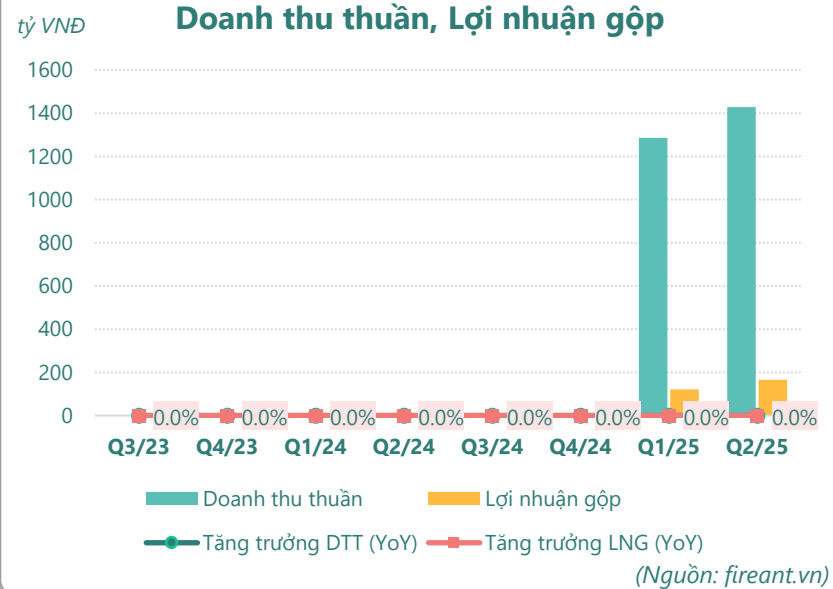
DT thuần 6T 2025
2,716
tỷ VNĐ

LN thuần 6T 2025
71.2
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
94.7
tỷ VNĐ



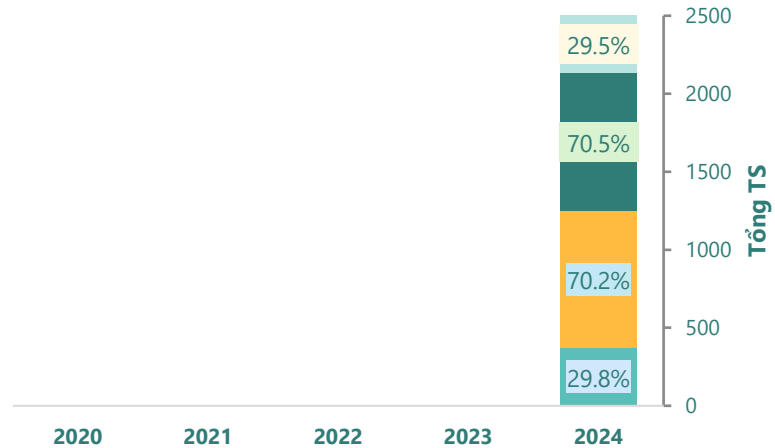
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

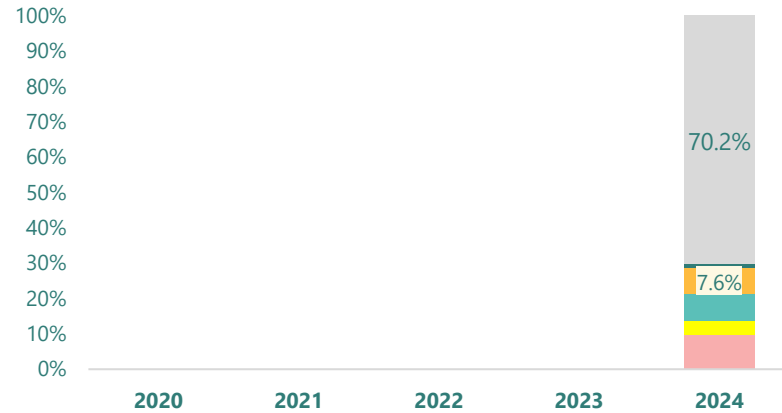
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

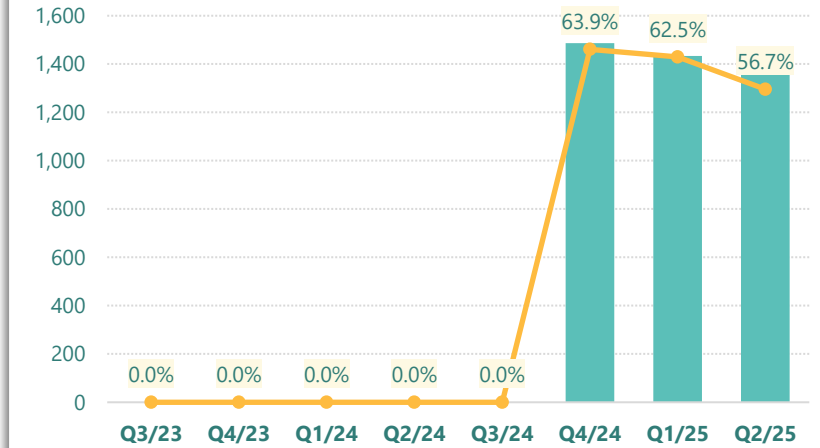


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

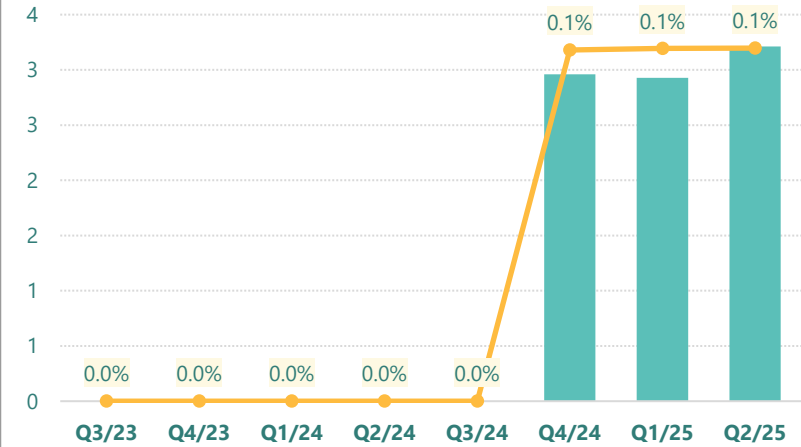


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

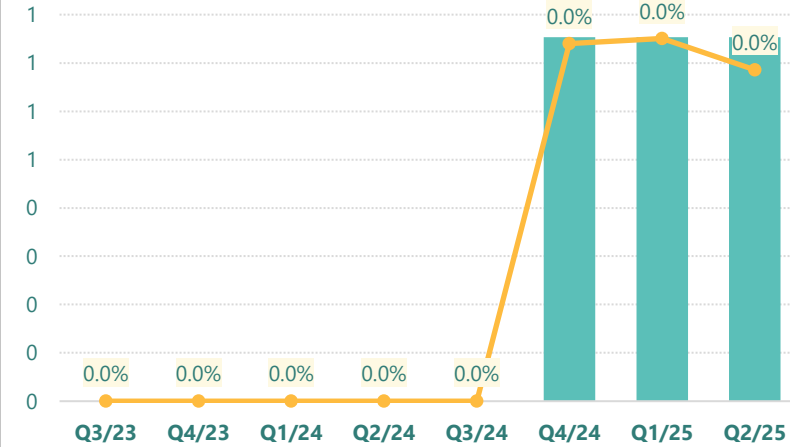


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

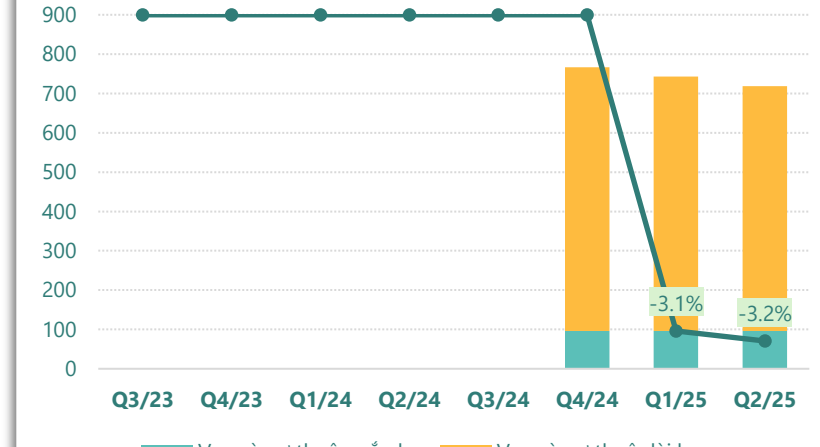


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

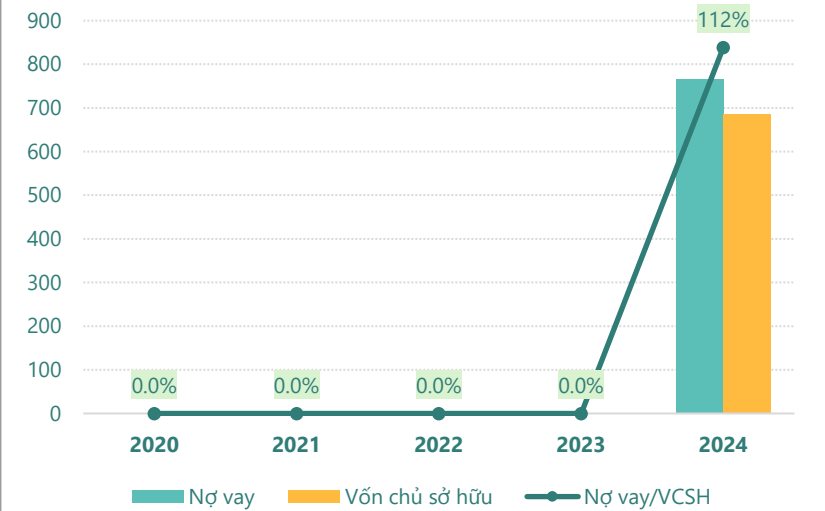
● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

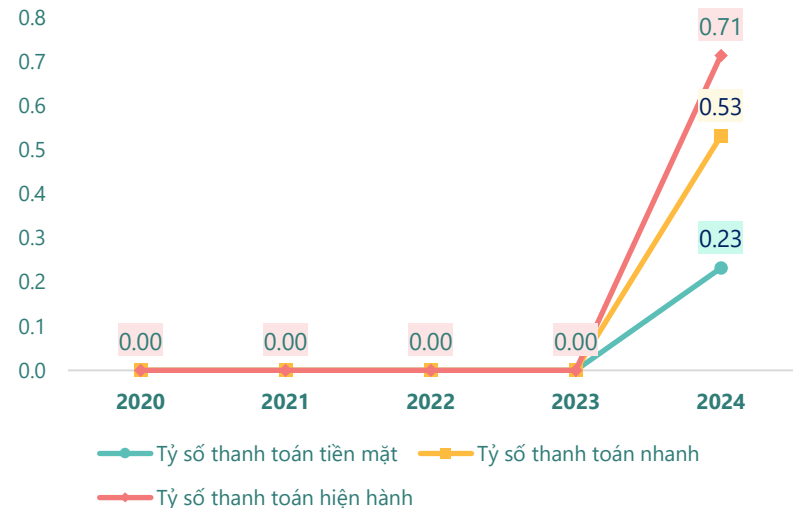
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



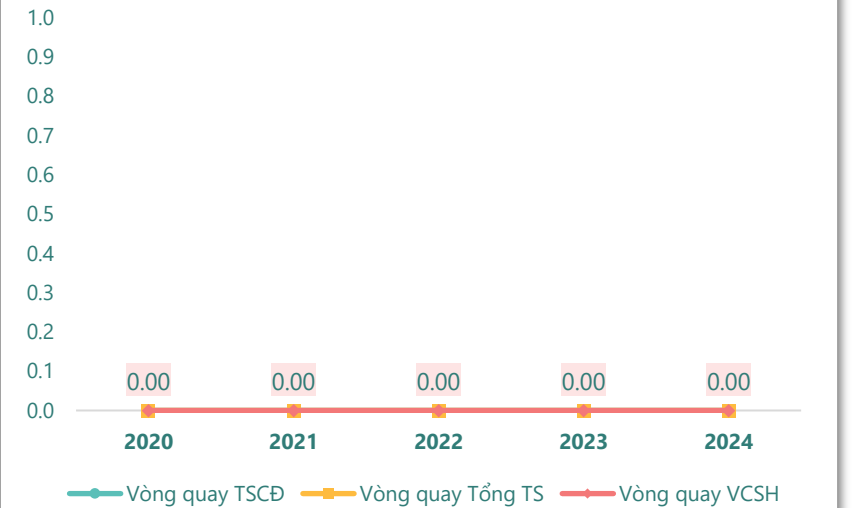
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



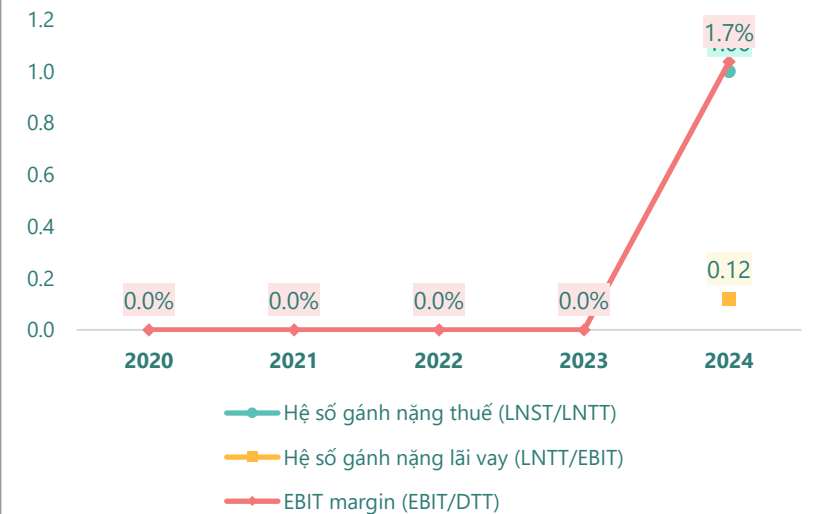
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



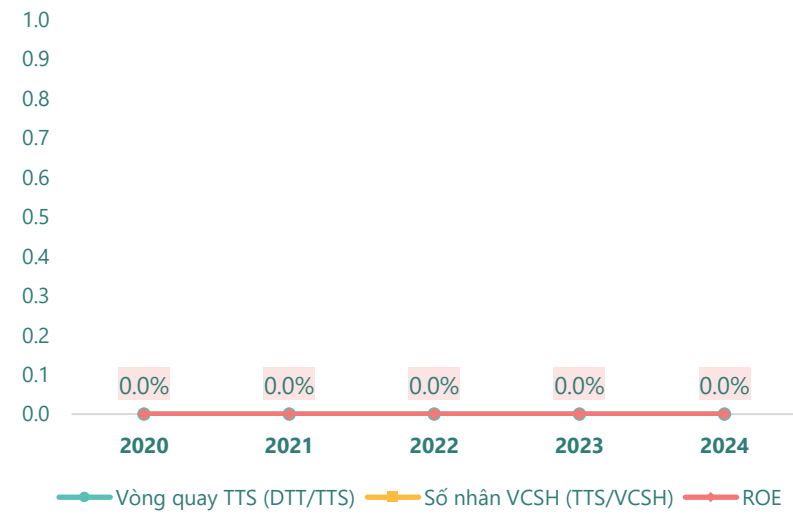
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

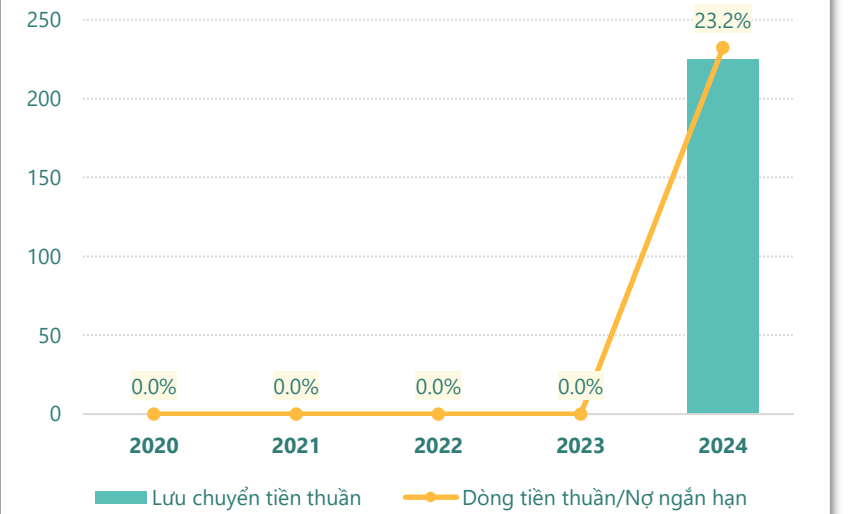
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,429			2,716		
Giá vốn hàng bán	1,262			2,428		
Lợi nhuận gộp	166			287		
Doanh thu HĐTC	2.34			4.33		
Chi phí TC	13.9			28.2		
Chi phí lãi vay	13.9			28.2		
LN trong công ty LKLD	0			0		
Chi phí bán hàng	76.5			146		
Chi phí QLDN	23.7			46.5		
LN thuần từ HĐKD	54.6			71.2		
Lợi nhuận khác	10.4			23.5		
LN trước thuế	65.1			94.7		
Lợi nhuận sau thuế	65.1			94.7		
LNST của CĐ cty mẹ	65.1			94.7		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	111	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-34.3	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-24.0	-24.0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	225	278
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	53.1	129
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	278	407

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,511	2,325	8.0%
Tài sản ngắn hạn	874	692	26.2%
Tiền và tương đương tiền	407	225	80.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	95.0	5.3%
Phải thu ngắn hạn	162	173	-6.5%
Hàng tồn kho	187	177	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.4	21.9	-15.8%
Tài sản dài hạn	1,637	1,633	0.2%
Phải thu dài hạn	0.05	0.07	-35.9%
Tài sản cố định	1,424	1,486	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0.52	0.58	-10.8%
Tài sản dở dang	3.21	2.96	8.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	209	143	46.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,730	1,640	5.5%
Nợ ngắn hạn	1,107	969	14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.8	95.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	199	-18.9%
Nợ dài hạn	623	671	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	623	671	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	780	685	13.8%
Vốn chủ sở hữu	780	685	13.8%
Vốn điều lệ	1,304	1,304	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

